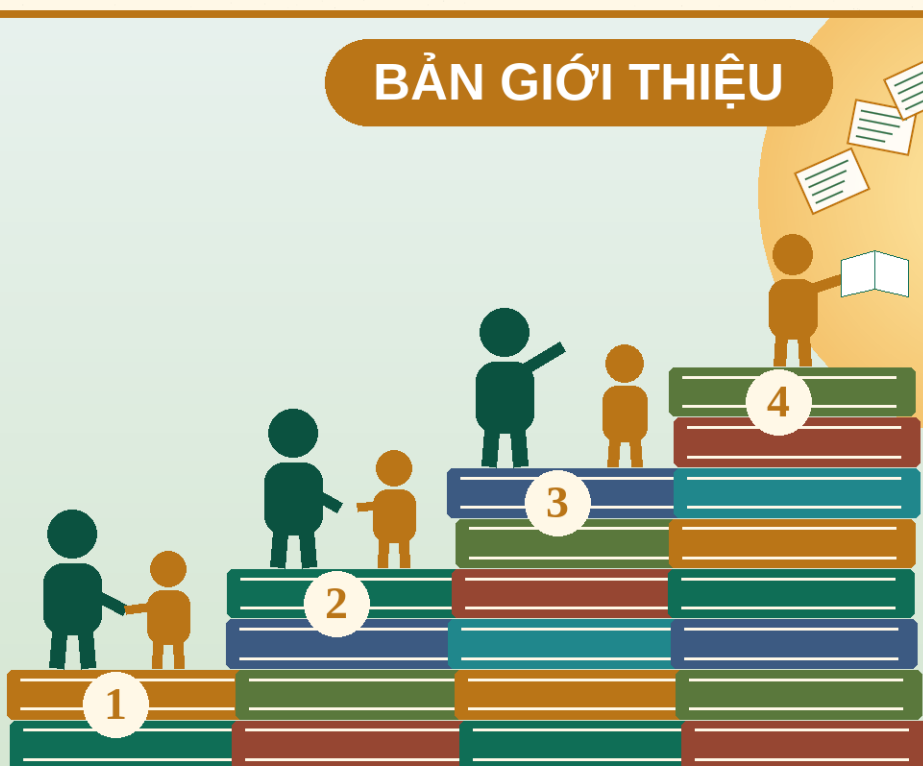


BỐN NẮC VIẾT VỀ THƠ

*Bộ chuyên đề cầm tay chỉ việc phần Viết Bài 2
Ngữ văn 10, 11, 12*

BẢN GIỚI THIỆU



Cầm tay để rồi buông tay

LỚP 10

LỚP 11

LỚP 12

MỤC LỤC

Giới thiệu bộ tài liệu.....	2
Vì sao có bộ tài liệu này.....	2
Bốn nấc hỗ trợ giảm dần.....	2
Bộ tài liệu gồm gì.....	2
Trích mẫu từng chuyên đề.....	3
Phân mở đầu. Công cụ đọc để viết.....	3
Chuyên đề 1. Đọc chỉnh thể và lập ý.....	4
Chuyên đề 2. Cấu tứ và sơ đồ cấu tứ.....	5
Chuyên đề 3. Hình ảnh, tính đa nghĩa và giới hạn của cách đọc.....	6
Chuyên đề 4. So sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.....	7
Chuyên đề 5. Lí giải và đánh giá.....	7
Một đề thực hành trọn vẹn.....	9
Đề thực hành số 2 (Lớp 12), Chuyên đề 4.....	9
Bộ công cụ cho người dạy.....	15
Bảng "trước và sau": lỗi thường gặp khi viết về hình ảnh thơ.....	15
Rubric chấm bài viết (thang 4,0 điểm).....	15
Kịch bản dạy chính khoá (2 tiết).....	16
Bản đầy đủ và cách nhận.....	17

GIỚI THIỆU BỘ TÀI LIỆU

Bốn nấc viết về thơ

Vì sao có bộ tài liệu này

Trên lớp, học sinh phân tích "Tràng giang" rất trơn tru. Vào phòng thi, gặp một bài thơ lạ, nhiều em không biết bắt đầu từ đâu.

Nguyên nhân thường nằm ở cách dạy viết: học sinh được trao sản phẩm (một bài văn mẫu hoàn chỉnh) mà chưa thấy quá trình (người viết đã thấy gì, hỏi gì, chọn gì, bỏ gì trước khi đặt bút). Khi đề thi dùng ngữ liệu ngoài SGK, bài mẫu thuộc lòng không còn đủ.

"Bốn nấc viết về thơ" được biên soạn để lấp khoảng trống ấy. Bộ bám sát phần Viết Bài 2 Ngữ văn 10, 11, 12, bộ "Kết nối tri thức với cuộc sống", mọi kiến thức đều đối chiếu SGK, SGV, có số trang.

Nguyên tắc xuyên suốt: **cầm tay ở quy trình tư duy, buông tay ở nội dung và cách diễn đạt**. Học xong, học sinh không thuộc một bài văn mẫu nào, mà nắm một con đường.

Bốn nấc hỗ trợ giảm dần

Mỗi chuyên đề đều đi qua bốn nấc. Nấc càng cao, người dạy càng lùi lại, học sinh càng tự đi.

Nấc	Học sinh nhận được gì	Người dạy làm gì
1. Cô làm mẫu	Thấy trọn quá trình đọc và lập ý	Đọc bài thơ và "nghĩ thành tiếng": thấy gì, hỏi gì, chọn gì, bỏ gì
2. Làm cùng nhau	Phiếu điền khuyết, sơ đồ để trống, bảng có sẵn cột	Gợi ý theo nhóm, chữa chung cả lớp
3. Làm có điểm tựa	Câu hỏi gợi và khung câu, mỗi chức năng ba cách nói	Chỉ gợi bằng câu hỏi, không đưa đáp án
4. Tự làm trên văn bản lạ	Ngữ liệu ngoài SGK, chỉ còn bảng kiểm để tự soát	Chấm theo rubric, chữa bằng bài ba mức

Nấc 4 là nấc giống phòng thi nhất. Khung câu ở nấc 3 giống chiếc xe đạp có bánh phụ: đến nấc 4, bánh phụ được tháo ra, và rubric trừ điểm sáng tạo nếu bài chép nguyên khung.

Bộ tài liệu gồm gì

Bộ gồm 5 chuyên đề, đi theo đúng lộ trình mà phần Viết Bài 2 của ba khối đã dựng sẵn: lớp 10 phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ; lớp 11 tìm hiểu cấu tứ và hình ảnh; lớp 12 so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

Chuyên đề	Gốc chương trình	Học sinh làm được gì sau chuyên đề
Phần mở đầu. Công cụ đọc để viết	Dùng chung	Đọc trực ngang và trực dọc, đọc thành tiếng, phép thử thay thế, tìm dấu lạ
1. Đọc chính thể và lập ý	Lớp 10	Biến ấn tượng thành luận điểm, thấy bài thơ là một chỉnh thể
2. Cấu tứ và sơ đồ cấu tứ	Lớp 11	Nhận ra kiểu cấu tứ, vẽ sơ đồ, chuyển sơ đồ thành hệ thống luận điểm
3. Hình ảnh, tính đa nghĩa và giới hạn của cách đọc	Lớp 11, nối lớp 12	Đọc tầng nghĩa, phân biệt cách đọc hợp lí với cách đọc gượng ép
4. So sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ	Lớp 12	Xác định cơ sở và phương diện so sánh, chọn cách tổ chức thân bài
5. Lí giải và đánh giá	Xuyên suốt ba lớp	Lí giải bằng thể loại, phong cách; đánh giá có căn cứ, không sáo

Mỗi chuyên đề có cùng một cấu trúc:

1. Phần I. Tri thức cốt lõi, đối chiếu SGK, SGV, có số trang.
2. Phần II. Quy trình các bước, mỗi bước kèm câu hỏi học sinh tự đặt.
3. Phần III. Bốn nấc thực hành: nấc 1 đến 3 mỗi nấc hai ngữ liệu; nấc 4 năm đề trên văn bản lạ, mỗi đề có bài tham khảo ba mức kèm lời phê.
4. Phần IV. Công cụ cho người dạy: bảng "trước và sau", rubric, kịch bản tiết dạy chính khoá và dạy thêm.
5. Phần V. Hai đề thực hành tổng hợp theo cấu trúc thi hiện hành (đọc hiểu, viết đoạn, viết bài), ngữ liệu thơ hiện đại có nguồn rõ ràng, hướng dẫn chấm chi tiết.

TRÍCH MẪU TỪNG CHUYÊN ĐỀ

Bốn nấc viết về thơ

Các trang dưới đây lấy nguyên từ bản đầy đủ. Mỗi chuyên đề một trích đoạn tiêu biểu, đặt ở một nấc khác nhau để thấy đủ bốn nấc: cô làm mẫu, làm cùng nhau, làm có điểm tựa, tự làm. Ngữ liệu trích mẫu đều là thơ hiện đại trong chương trình.

Phần mở đầu. Công cụ đọc để viết

Trích Phần mở đầu, Phần II: thể sáu công cụ và ví dụ của Công cụ 3 (Phép thử) trên "Tràng giang".

Tên công cụ	Một câu để nhớ	Căn cứ	Dùng mạnh nhất khi
Hai trục	Đi hết tám vãi, rồi rút một sợi chỉ	SGV 10 tr. 87	Bài có nhiều khổ, hình ảnh trải dọc
Tai đọc	Đọc to, nghe nhạc, tìm điểm nghe	SGK 10 tr. 65, tr. 44	Bài có âm thanh, nhịp, thanh điệu nổi bật
Phép thử	Đổi thì mất gì, bỏ thì hụt gì	SGK 10 tr. 65	Phân tích một chữ, một dòng, vai trò một khổ
Bốn câu hỏi	Thấy, hỏi, chọn, bỏ	SGK 10 tr. 65	Mọi bài, nhất là khi chưa biết bắt đầu từ đâu
Dấu lạ	Chỗ mình vấp là chỗ thơ sáng	SGK 10 tr. 65; SGK 11 tr. 71	Bài ngắn, cô đọng (tứ tuyệt, hai-cư)
Bản tóm 120 chữ	Nói một hơi, nếu không được là bài chưa có trục	SGK 10, bước Chỉnh sửa	Sau khi viết xong, trước khi nộp

Công cụ 3. Phép thử (thay thế và lược bỏ)

Ví dụ. "Củi một cành khô lạc mấy dòng" ("Tràng giang"). Thử thay "lạc" bằng "trôi": câu vẫn đúng, vẫn tả được cành củi trên sông, nhưng "trôi" chỉ là một chuyển động, còn "lạc" là một thân phận: không biết mình đang ở đâu, không có đường về. Một chữ đã biến vật vô tri thành hình bóng con người. Thử thêm "giữa mấy dòng" thay cho "lạc mấy dòng" sẽ thấy câu thơ tĩnh lại, mất hẳn cảm giác bơ vơ.

Chuyên đề 1. Đọc chỉnh thể và lập ý

Trích Chuyên đề 1, Phần III, Nấc 1 (Cô làm mẫu), Ngữ liệu 2: "Mùa xuân chín" (Hàn Mặc Tử). Lời in nghiêng là lời giảng mẫu, "nghĩ thành tiếng" từng bước.

Giáo viên chép văn bản theo SGK Ngữ văn 10 tập một (Bài 2); phân phân tích chỉ dẫn những dòng cần bình.

Bước 1, Đọc thành tiếng và giữ ấn tượng. Lần này cô đọc và thấy mình đọc nhanh dần ở khổ hai, chậm lại hẳn ở khổ cuối. Cảm giác còn lại là một mùa xuân rất sáng nhưng kết thúc bằng một cái gì hẫng hụt. Cô ghi: "sáng", "âm vang", "hẫng".

Bước 2, Điểm đầu và điểm cuối. Mở đầu là nắng, khói, mái tranh, tức là cảnh nhìn từ bên ngoài. Kết thúc là một câu hỏi:

"Chị ấy, năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?"

Vậy bài thơ đi từ cảnh hiện tại trước mắt sang một con người trong kí ức, từ khẳng định sang hỏi. Quãng đường của bài là "từ ngắm xuân đến nhớ người".

Bước 3, Kể hai trục. Trục ngang: bốn khổ. Trục dọc: ở bài này cô thấy sợi chỉ nối hơn cả là âm thanh, từ tiếng gió khẽ "sột soạt" ở khổ đầu, đến tiếng hát của các cô thôn nữ ở khổ hai, đến tiếng ca "vắt vẻo" ở khổ ba, rồi đến khổ cuối thì im hẳn, chỉ còn lời hỏi thăm. Sợi chỉ thứ hai là con người: khổ một chưa có ai, khổ hai có "bao cô thôn nữ", khổ ba là "ai ngồi dưới trúc", khổ bốn còn "khách xa" và "chị ấy". Đặt hai sợi chỉ cạnh nhau, cô thấy chúng cùng một đường: âm thanh lớn dần rồi tắt; đám đông tụ lại rồi tách ra thành những con người lẻ.

Bước 4, Câu chủ đề. "Mùa xuân chín" đi theo một đường cong của âm thanh: tiếng xuân và tiếng người lớn dần đến đỉnh ở khổ hai, ba rồi lặng xuống thành một câu hỏi thăm, và chính sự lặng xuống ấy cho thấy mùa xuân "chín" cũng là mùa xuân sắp qua, nơi niềm say mê cuộc sống luôn đi kèm nỗi lo mất mát.

Bước 5, Dựng luận điểm. Lần này cô không chia theo bốn khổ mà theo đường cong:

- **Luận điểm 1:** cảnh xuân được cảm nhận bằng nhiều giác quan, sáng và âm (khổ 1), nhưng mùa xuân thật sự sống khi có người (khổ 2, 3): tiếng hát là đỉnh của đường cong.
- **Luận điểm 2:** ngay trong lúc rộn ràng nhất đã có vết rạn: câu nói về "kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi"; và tiếng ca ở khổ ba "hồn hển", "thăm thĩ", tức là đã bắt đầu nhỏ lại.
- **Luận điểm 3:** khổ cuối là nốt trầm: "khách xa" nhìn mùa xuân từ ngoài, nhớ làng, nhớ một người cụ thể; đánh giá nét riêng của Hàn Mặc Tử: cảnh thôn quê rất thật mà nỗi lo thời gian rất riêng.

Bước 6, Chọn và bỏ bằng chứng. Cô chọn chữ "chín" trong nhan đề để thử thay từ. Nếu là "mùa xuân đẹp" hay "mùa xuân rộ", chỉ còn cái đẹp ở đỉnh; còn "chín" là đỉnh và cũng là lúc sắp rụng. Nhan đề đã chứa sẵn cả đường cong. Bằng chứng thứ hai cô chọn là hai dòng:

"Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi,
Hồn hển như lời của nước mây"

"Vắt vẻo" vốn tả vật ở vị trí cao, chênh vênh; đặt cho tiếng ca, nó biến âm thanh thành một vật có hình, treo lơ lửng và có thể rơi.

Bỏ gì. Cô biết bài thơ có nhiều chi tiết đẹp: nắng "ửng", mái tranh "lấm tấm vàng", giàn thiên lý. Nhưng nếu bình từng chi tiết, bài văn sẽ quay lại lối chia nhỏ

mà SGK cảnh báo. Khổ một cô gộp trong vài câu, chỉ để cài điểm khởi đầu của đường cong. Cô cũng bỏ việc kể bệnh tật của Hàn Mặc Tử: chi tiết tiểu sử này dễ khiến bài văn đọc mọi câu thơ thành nỗi đau, trong khi bài thơ phần lớn là trong trẻo.

Bước 7, Đánh giá và tóm tắt. *Giá trị thẩm mĩ: một bức tranh quê bình dị được nâng lên bằng ngôn ngữ rất gợi cảm (âm thanh có hình, có hơi thở). Giá trị nhân văn: tình yêu cuộc sống và sự trân trọng những con người lam lũ nơi thôn dã. Tóm tắt của cô để học sinh tự làm ở lớp, cô chỉ đưa câu mở: "Mùa xuân trong bài thơ đi theo một đường cong âm thanh..."*

Đoạn văn mẫu (luận điểm 3):

Khổ thơ cuối là lúc đường cong âm thanh chạm đáy, và cũng là lúc tên bài thơ lộ ra hết nghĩa của nó. Tiếng hát đã tắt, đám thôn nữ đã tan, chỉ còn một người "khách xa" đứng ngoài mùa xuân mà nhìn vào. Chữ "chín" xuất hiện lại ở đây, không còn là vẻ rực rỡ mà là một điểm trên đường đi của thời gian, điểm mà mọi thứ đã đầy và bắt đầu rời cành. Nỗi nhớ không tới dần dần mà "sực" tới, như một cú giật mình. Và điều đáng chú ý là nỗi nhớ không dừng ở "làng" chung chung mà cụ thể đến một người, một việc, một dáng: "chị ấy" gánh thóc trên bờ sông "trắng nắng chang chang". Câu thơ khép bằng dấu hỏi, và dấu hỏi ấy không đòi câu trả lời; nó chỉ để lại một khoảng trống, nơi người đọc nhận ra rằng thứ quý nhất của mùa xuân không phải nắng hay cỏ, mà là những con người lặng lẽ lao động giữa nó, những con người có thể đã không còn ở đó.

Lưu ý cho giáo viên: với "Mùa xuân chín", luận điểm được dựng theo trục dọc âm thanh, trục ngang chỉ dùng để sắp bằng chứng. Nên hỏi học sinh: vì sao cô không đi lần lượt từng khổ? Câu trả lời mong đợi: vì đặc điểm của bài thơ, đúng như SGK nói không bắt buộc một cách đọc duy nhất. Đoạn văn mẫu cũng là một gợi ý cho nhiệm vụ kết nối đọc viết của SGK với "Mùa xuân chín" (đoạn khoảng 150 chữ).

Chuyên đề 2. Cấu tứ và sơ đồ cấu tứ

Trích Chuyên đề 2, Phần III, Nấc 2 (Làm cùng nhau), Phiếu học tập số 1: "Con đường mùa đông" (Pu-skin), cấu tứ song hành hai tuyến. Phiếu phát cho nhóm bốn học sinh; gợi ý đáp án in riêng cho người dạy.

Câu 1. Hai đầu bài thơ. Điền vào chỗ trống:

Bài thơ mở ra bằng hình ảnh xuyên qua lớp sương mù và dội ánh sáng buồn bã. Bài thơ kết thúc với hình ảnh Cảm xúc chung bao trùm từ đầu đến cuối là

Câu 2. Sơ đồ hai tuyến. Hoàn thành sơ đồ (mỗi ô ghi một hình ảnh hoặc một cụm từ trong bài làm bằng chứng):

	Chặng đầu	Chặng giữa	Chặng cuối
Tuyến ngoài: con đường (điều nhìn, nghe thấy)	trắng, sương mù, khoảng trống u buồn		
Tuyến trong: nỗi lòng (điều nghĩ, mong)		tiếng hát của người xa ích gọi	
Hai tuyến quan hệ với nhau thế nào?			

Câu 3. Điểm gặp. Tuyến ngoài và tuyến trong gặp nhau ở hình ảnh nào? Khoanh vào phương án em cho là hợp lí nhất rồi giải thích trong hai câu: (a) tiếng lục lạc đơn điệu; (b) lời hẹn trở về với Ni-na vào ngày mai; (c) vàng trắng mờ ảo ở cuối bài.

Câu 4. Gọi tên cấu tứ bằng lời của em. Hoàn thành câu: "Bài thơ được dệt bằng hai tuyến chạy song song: một bên là, một bên là; tuyến thứ hai tuyến thứ nhất."

Gợi ý đáp án (trích)

- Câu 2: tuyến ngoài đi từ trắng và sương mù, đến xe tam mã, tiếng lục lạc "đơn điệu", rừng và tuyết hoang vắng, không ánh lửa, không mái lều, chỉ có cột sọc chỉ đường. Tuyến trong đi từ nỗi buồn tẻ, đến điều thân thuộc trong tiếng hát người xa ích (lúc hội hè, lúc nỗi buồn), đến mong ước ngày mai được ngồi bên lò sưởi cùng Ni-na. Quan hệ: tuyến ngoài càng lạnh, trống, đơn điệu bao nhiêu thì tuyến trong càng hướng về hơi ấm bao nhiêu; tuyến trong nảy sinh từ chính sự thiếu vắng của tuyến ngoài.
- Câu 3: hợp lí nhất là (b). Lời hẹn ngày mai là nơi nỗi buồn trên đường và mong ước hướng về người yêu chạm nhau: vì đường quá buồn nên mới mong về đến thế. Chấp nhận (a) hoặc (c) nếu học sinh lập luận được, vì lục lạc và vàng trắng xuất hiện ở cả hai đầu bài; đây là cơ hội để nói với các em rằng một cấu tứ có thể có nhiều cách nhìn.

Chuyên đề 3. Hình ảnh, tính đa nghĩa và giới hạn của cách đọc

Trích Chuyên đề 3, Phần I, mục 5 "Giới hạn của cách đọc: năm tiêu chí". Bảng dùng chung cho cả bốn nấc; bản đầy đủ có bảy dòng.

Đa nghĩa không có nghĩa là nghĩa nào cũng được. Một cách đọc hợp lí phải vượt qua năm phép thử sau; trượt một phép thử, cách đọc đã đáng ngờ; trượt từ hai trở lên, đó là đọc tùy tiện.

Bảng "cách đọc hợp lí và cách đọc gượng ép" (trích bốn dòng)

Hình ảnh	Cách đọc giọng ép hoặc nghèo	Trượt tiêu chí nào	Cách đọc hợp lí	Căn cứ
"Cúi một cảnh khô lạc mấy dòng" ("Tràng giang")	Cảnh cúi khô tượng trưng cho nền kinh tế kiệt quệ dưới ách thực dân	Bám chữ, chỉnh thể	Phải chăng đó là thân phận nhỏ nhoi, trôi nổi, lạc loài của con người trước dòng đời mênh mông	Các chữ "một", "khô", "lạc" đặt cạnh "mấy dòng"; cảm thức vũ trụ và nỗi buồn xuyên suốt bài
"Áo choàng đỏ gắt" ("Đàn ghi ta của Lor-ca")	Màu đỏ chứng tỏ Lor-ca là chiến sĩ cách mạng vô sản	Bối cảnh, bám chữ	Gọi đầu trường, đam mê nồng cháy của văn hoá Tây Ban Nha, đồng thời báo trước máu và cái chết	Màu đỏ trở lại ở hình ảnh áo choàng "bê bết đỏ" khi Lor-ca bị điệu đi
Cột số trên đường ("Con đường mùa đông")	Chỉ là vật chỉ đường, không có nghĩa gì thêm (đọc nghèo)	Chỉnh thể	Có thể hiểu là nhịp đơn điệu, lặp lại của hành trình đời người, đo bằng nỗi cô đơn	Sự lặp lại của con đường, tiếng chuông đơn điệu, nỗi buồn của người lữ khách
"Áo bào thay chiếu anh về đất" ("Tây Tiến")	Người lính được khâm liệm bằng áo bào thật (đọc nghèo, sai ước lệ)	Thi pháp, bối cảnh	Hình ảnh ước lệ cổ điển trang trọng hoá cái chết thiếu thốn, nâng người lính lên tầm tráng sĩ	Chữ "thay chiếu" cho thấy hiện thực thiếu thốn; giọng bi tráng của cả đoạn

Bảng này không nhằm dạy học sinh một cách hiểu "đúng" duy nhất. Cột "cách đọc hợp lí" chỉ là một trong những cách đứng được; điều quan trọng là cột "căn cứ": học sinh phải tự điền được cột ấy cho cách hiểu của mình.

Chuyên đề 4. So sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ

Trích Chuyên đề 4, Phần III, Nấc 3 (Làm có khung): bảng khung câu theo chức năng, dùng chung cho hai đề. Bản đầy đủ có tám chức năng.

Mỗi chức năng chọn một cách; không dùng lại một cách hai lần trong bài; được biến tấu tùy ý.

Chức năng	Cách 1	Cách 2	Cách 3
Nêu cơ sở so sánh	Đặt cạnh nhau, ... và ... cùng là ..., nhưng ...	Cách nhau ..., hai bài thơ vẫn gặp nhau ở ...; chỉ có điều ...	Điều khiến ... và ... đáng được đọc cùng nhau không phải là ... mà là ...

Chức năng	Cách 1	Cách 2	Cách 3
Viết câu chủ đề song hành	Cùng ..., nhưng nếu ... thì ...	Ở cả hai bài, ... đều ...; chỉ khác ở chỗ ...	... và ... là hai cách để ...
Chốt so sánh cuối đoạn	Một bên là ..., một bên là ...	Nếu ... để ta thấy ..., thì ... để ta nghe ...	Cùng một ... mà hai đáng về: ... và ...
Lí giải	Khác biệt ấy không ngẫu nhiên: ...	Sở dĩ ..., là bởi ...	Đằng sau hai cách nói là hai quan niệm thẩm mĩ: ...
Đánh giá đóng góp	Nếu ... để lại ..., thì ... để lại ...	Thiếu ..., văn học sẽ mất đi ...	Giá trị riêng của ... nằm ở chỗ ...

Gợi ý chung khi chấm Nấc 3: ở nấc này chưa trừ điểm việc dùng khung câu, nhưng trừ điểm nếu một khung được dùng hai lần. Giáo viên nên khoanh đỏ câu chủ đề của từng đoạn: nếu câu chủ đề chỉ nói về một bài, đoạn đó chưa phải đoạn so sánh, dù bên dưới có nhắc tới bài thứ hai.

Chuyên đề 5. Lí giải và đánh giá

Trích Chuyên đề 5, Phần III, Nấc 1 (Cô làm mẫu), Ngữ liệu 2: "Đàn ghi ta của Lor-ca" (Thanh Thảo).

Giáo viên chép văn bản theo SGK Ngữ văn 12 tập một (Bài 2); phân phân tích chỉ dẫn những dòng cần bình.

Bước 1, Khoanh điểm lạ. *Bài thơ này lạ ở gần như mọi dòng, nên bước khó nhất lại là chọn. Cô hỏi: trong những chỗ lạ, chỗ nào gây ý nghĩa của cả bài? Cô khoanh hai chỗ: cách nói về cái chết của Lor-ca bằng những hình ảnh đứt gãy, không kể lại sự kiện; và hai dòng:*

"không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang"

Cô thử thay: nếu nhà thơ viết "tiếng đàn của anh sống mãi" thì sao? Ý nghĩa giữ nguyên, nhưng mất hẳn cái hoang dại, tự mọc, không ai trồng mà không ai diệt được của "cỏ". Một câu ca ngợi thành một hình ảnh sống.

Bước 2, Đặt vào hệ quy chiếu. *Cô so với hai mốc. Mốc thứ nhất là thơ viết về một người nghệ sĩ đã khuất trong truyền thống: thường là lời điệu, lời ca ngợi, theo mạch thời gian, có viết hoa, có dấu câu. Mốc thứ hai là thơ Việt sau 1975 mà các em đã biết, phần lớn vẫn giữ câu thơ mạch lạc theo logic thường ngày. So với cả hai, bài thơ của Thanh Thảo khác ở cách tổ chức: dòng thơ phần lớn không viết hoa, ít dấu câu, hình ảnh nối theo liên tưởng chứ không theo trình tự sự việc.*

Bước 3, Lí giải qua ba nguồn. Vì sao Thanh Thảo viết như vậy? Không thể chỉ nói "vì ông yêu mến Lor-ca". Cô đi qua Tri thức ngữ văn SGK 12: yếu tố siêu thực là hình ảnh kì lạ, kết nối theo logic khác thường, gắn với tiềm thức, pha trộn chiêm bao và tỉnh thức. Cái chết bạo lực của một nghệ sĩ là điều không thể nói trọn bằng logic thường; những hình ảnh đứt gãy chính là hình dạng của sự biến cố ấy trong tâm thức người đọc. Nguồn thứ hai là yếu tố tượng trưng: cây đàn, tiếng đàn, cỏ hoang không chỉ là vật mà là biểu tượng nhiều tầng nghĩa về nghệ thuật và tự do. Nguồn thứ ba mới là bối cảnh: một nhà thơ Việt Nam viết về một nghệ sĩ Tây Ban Nha, mượn chính câu nói của Lor-ca làm đề từ, như một lời tri âm vượt không gian. Đến đây cô nói được: chính vì viết về một nghệ sĩ cách tân nên Thanh Thảo không thể điểu bằng một giọng cũ; hình thức bài thơ cũng là một cách tri âm.

Bước 4, Chọn tiêu chí. Lớp 12 hỏi đóng góp riêng và cách tân. Cô chọn: đóng góp cho thơ Việt (đưa yếu tố siêu thực vào một đề tài tri âm); giá trị nhân sinh (nghệ thuật chân chính không bị chôn vùi). Và cô thêm tiêu chí giới hạn, nói có chừng mực: bài thơ đòi người đọc có hiểu biết về Lor-ca, nên có thể làm khó người đọc lần đầu. Đây không phải lời chê mà là cái giá của một lối viết cách tân.

Bỏ gì. Cô bỏ việc giải nghĩa từng hình ảnh siêu thực như giải câu đố: SGK 11 đã dặn tránh khẳng định một chiều hàm nghĩa hình ảnh, dùng những từ thận trọng như "phải chăng", "có thể hiểu là". Cô cũng bỏ phần kể chi tiết về nội chiến Tây Ban Nha: một câu bối cảnh là đủ. Và cô bỏ câu "bài thơ mở ra một trang mới cho thơ Việt Nam": quá lớn so với những gì một bài phân tích có thể chứng minh.

Bước 5 và 6. Đoạn đánh giá này cô đặt sau phân phân tích, trước kết bài, và mở đầu bằng chính câu lí giải, để người đọc thấy đánh giá mọc ra từ lí giải.

Đoạn văn mẫu

Viết về một nghệ sĩ đã làm mới nghệ thuật của dân tộc mình, Thanh Thảo không chọn giọng điệu quen thuộc mà chọn một hình thức cũng cách tân, như thể chỉ có thể tri âm với Lor-ca bằng chính ngôn ngữ của sự đổi mới. Những dòng thơ không viết hoa, ít dấu câu, những hình ảnh nối với nhau theo liên tưởng như trong một giấc mơ là dấu vết của yếu tố siêu thực mà SGK Ngữ văn 12 đã giới thiệu; nhưng ở đây, sự đứt gãy không nhằm gây lạ mà để nói điều khó nói nhất: cái chết phi lí của một nghệ sĩ. **Giá trị sâu nhất của bài thơ nằm ở niềm tin rằng nghệ thuật chân chính không thể bị chôn vùi, và niềm tin ấy được trao cho một hình ảnh rất đời: "tiếng đàn như cỏ mọc hoang".** Cỏ không cần ai trồng, cũng không ai nhổ hết; so với một lời ca ngợi "sống mãi", hình ảnh ấy cho sự bất tử một dáng vẻ hoang dại, tự do, đúng với con người Lor-ca. **Cũng cần thừa nhận, lối viết giàu liên tưởng ấy đòi người đọc phải có hiểu biết nhất định về cuộc đời Lor-ca, nên lần đọc đầu tiên có thể còn xa lạ.** Nhưng chính cái "xa lạ" ấy lại mời gọi người đọc đọc chậm, đọc lại, và đó là cách một bài thơ cách tân tự tạo ra người đọc của mình.

Lưu ý cho giáo viên: đây là đoạn mẫu cho tiêu chí "giới hạn", nên dạy kỹ cách nói: "cũng cần thừa nhận", "có thể còn", rồi quay về giải thích giới hạn ấy là cái giá của cách tân. Đoạn văn lí giải bằng yếu tố siêu thực, tượng trưng, không dừng ở tiểu sử nhà thơ.

MỘT ĐỀ THỰC HÀNH TRỌN VẸN

Bốn nấc viết về thơ

Mỗi chuyên đề kết thúc bằng hai đề thực hành theo cấu trúc thi hiện hành (Đọc hiểu 4,0 điểm, Viết 6,0 điểm, 90 phút). Dưới đây là trọn vẹn Đề thực hành số 2 của Chuyên đề 4: phần đề, đáp án đọc hiểu, đoạn văn tham khảo, dàn ý chi tiết và bài văn mẫu.

Đề thực hành số 2 (Lớp 12), Chuyên đề 4

A. Đề (phần phát cho học sinh)

Đề thực hành số 2 (Lớp 12). Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề.

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

"Thơ viết ở biển", Hữu Thỉnh. Phạm vi: toàn bài, 11 dòng, 2 khổ (khổ 1: dòng 1 đến 5; khổ 2: dòng 6 đến 11). Nguồn in: tập thơ "Thơ mùa đông", NXB Hội Nhà văn, 1994.

Thầy cô chép văn bản theo nguồn trên; đánh số dòng ở lề trái để học sinh đối chiếu câu hỏi.

Chú thích:

- Cậy:* dựa vào điều mình có (sức mạnh, ưu thế) mà tự cho là không cần đến ai.
- Lẻ:* đơn chiếc, không thành đôi.

Về tác giả: Hữu Thỉnh (sinh năm 1942), quê Tam Dương, Vĩnh Phúc, nhập ngũ năm 1963 và trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. Ông viết nhiều về người lính, về nông thôn và về những chuyển biến tinh tế của tâm hồn; thơ Hữu Thỉnh hàm súc, giàu suy tư, hay tìm những liên tưởng bất ngờ. "Thơ viết ở biển" in trong tập "Thơ mùa đông", về sau được phổ nhạc và trở nên quen thuộc với nhiều người.

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1 (0,5 điểm). Xác định nhân vật trữ tình và đối tượng mà nhân vật trữ tình hướng tới trong bài thơ.

Câu 2 (0,5 điểm). Liệt kê những sự vật của thiên nhiên được nhắc đến trong khổ 1 (dòng 1 đến 5).

Câu 3 (1,0 điểm). Các dòng 6 và 7 cùng dùng kiểu câu "...không phải là... mà...". Theo anh/chị, lối nói này có gì khác thường về logic, và nó giúp diễn tả điều gì trong tình cảm của "anh"?

Câu 4 (1,0 điểm). Nhận xét cách ngắt dòng ở ba dòng cuối (dòng 9 đến 11) và nêu hiệu quả của cách ngắt dòng ấy.

Câu 5 (1,0 điểm). Hình ảnh "biển" ở dòng 4, 5 có thể được hiểu như một biểu tượng. Theo anh/chị, bài thơ gợi ra suy nghĩ gì về con người, dù mạnh mẽ đến đâu, trong mối quan hệ với người mình thương yêu? (Trình bày trong đoạn văn khoảng 5 đến 7 câu.)

PHẦN II. VIẾT (6,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm). Bài thơ cho thấy ngay cả biển rộng cũng có lúc cô đơn khi vắng một cánh buồm nhỏ. Từ gợi ý ấy, hãy viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến: "Không ai đủ lớn để không cần đến người khác."

Câu 2 (4,0 điểm). Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, đánh giá cách thể hiện tình yêu qua hình tượng biển trong "Thơ viết ở biển" (Hữu Thỉnh) và "Thuyền và biển" (Xuân Quỳnh).

B. Hướng dẫn chấm và gợi ý (dành cho thầy cô)

Nguồn văn bản: tập thơ "Thơ mùa đông", NXB Hội Nhà văn, 1994 (bản 11 dòng, 2 khổ); tham khảo thêm: thivien.net.

Ghi chú dị bản: bài thơ được nhạc sĩ Phú Quang phổ nhạc; lời bài hát đổi chữ ở một số dòng (trong đó có dòng 6 và dòng 8), và nhiều bản lưu hành chép theo lời hát. Khi in đề, chép theo bản thơ (dòng 6 có hình ảnh "đá núi", dòng 8 có cụm "chẳng đi đến đâu"), không theo lời hát.

Phần I. Đọc hiểu (4,0 điểm)

Câu	Đơn vị kiến thức	Đáp án và biểu điểm
1 (0,5)	Nhân vật trữ tình	Nhân vật trữ tình là "anh", người đang ở biển, xa người yêu (0,25); đối tượng hướng tới là "em", người yêu ở xa (0,25). Chấp nhận "chàng trai đang yêu", "người lính ở biển" nếu có ý xa cách.
2 (0,5)	Hình ảnh thơ	Trắng, mặt trời, biển, cánh buồm. Mức đầy đủ (0,5): đủ bốn. Mức chưa đầy đủ (0,25): hai đến ba. Không trừ điểm nếu học sinh không tính "cánh buồm" vì cho đó là vật do người làm ra, miễn đủ ba sự vật còn lại.

Câu	Đơn vị kiến thức	Đáp án và biểu điểm
3 (1,0)	Biện pháp tu từ; hiện tượng phá vỡ logic thông thường	Chỉ ra chỗ khác thường (0,5): theo logic thường, chỉ roi mới quát, chỉ chiều mới nhuộm tím; nhà thơ phủ định cái danh xưng ("không phải là roi", "không phải là chiều") rồi vẫn khẳng định tác động mạnh hơn ("đá núi phải mòn", "nhuộm anh đến tím"). Đây là so sánh ngầm theo lối phủ định. Ý nghĩa (0,5): "em" không cần là gì đặc biệt mà vẫn có sức chi phối trọn vẹn tâm hồn "anh"; chữ "tím" gợi nỗi nhớ thấm sâu, bầm dập mà vẫn đẹp. Mức chưa đầy đủ (0,25 đến 0,5): chỉ gọi tên biện pháp, hoặc chỉ nói "thể hiện tình yêu sâu sắc".
4 (1,0)	Nhịp điệu, ngắt dòng trong thơ tự do	Nhận xét (0,5): một câu thơ bị ngắt thành ba dòng ngắn dần; dòng 10 chỉ còn hai tiếng, đứng riêng; dòng 11 chỉ hai tiếng, bỏ lửng. Hiệu quả (0,5): nhịp thơ chông chênh, mô phỏng con sóng và tâm trạng "nghiêng ngã"; tách "Vì em" thành một dòng riêng để lời tự thú dồn về cuối, nhẹ mà nặng, lộ ra nguyên nhân thật của mọi xáo động. Mức chưa đầy đủ: nêu nhận xét mà không nêu hiệu quả (0,25 đến 0,5).
5 (1,0)	Biểu tượng; vận dụng, liên hệ	Học sinh nêu suy nghĩ riêng, hợp lí. Gợi ý: biểu "cây mình dài rộng" là hình ảnh của con người tự tin vào sức mình, nhưng chỉ "văng cánh buồm một chút" đã cô đơn; con người dù lớn lao đến đâu cũng cần người kia để trọn vẹn; cái nhỏ bé (cánh buồm) có khi lại là điều làm nên ý nghĩa của cái lớn; biết mình cần người khác không phải là yếu đuối mà là một cách trân trọng. Mức đầy đủ (1,0): dựa vào dòng 4, 5, có ít nhất hai ý, đúng hình thức. Mức chưa đầy đủ (0,5): một ý. Mức yếu (0,25): chung chung.

Ghi chú chấm: chấp nhận cách diễn đạt tương đương. Câu 3 không bắt buộc học sinh dùng thuật ngữ "so sánh phủ định"; chỉ cần giải thích đúng chỗ phá vỡ logic và ý nghĩa.

Phần II. Viết, Câu 1 (2,0 điểm)

Yêu cầu hình thức: một đoạn văn khoảng 200 chữ, có câu chủ đề, lập luận mạch lạc.

Yêu cầu nội dung: nghị luận xã hội về một ý kiến. Học sinh có thể đồng tình hoàn toàn hoặc đồng tình có điều kiện, miễn có lí lẽ. Gợi ý ý:

- Giải thích: "đủ lớn" là có năng lực, địa vị, sự tự chủ; ý kiến khẳng định nhu cầu gần bó, nương tựa là phổ quát, không trừ ai.

- Vì sao đúng: con người là thực thể xã hội; thành công nào cũng có phần của người khác; sức mạnh không chữa được cô đơn; người khác giúp ta thấy giới hạn của mình.
- Bàn mở rộng: cần người khác khác với dựa dẫm, ỷ lại; cần giữ sự tự lập. Phê phán thái độ tự mãn, "cậy mình".
- Bài học: khiêm tốn, biết ơn, biết giữ những mối quan hệ nhỏ bé mà quý giá.

Biểu điểm: như Câu 1 Đề thực hành số 1 (hình thức 0,25; vấn đề 0,25; triển khai 1,0; chính tả 0,25; sáng tạo 0,25). Đoạn chỉ phân tích lại bài thơ mà không bàn vấn đề xã hội: tối đa 0,75 cho toàn câu.

Đoạn văn tham khảo:

Người ta thường nghĩ cần đến người khác là dấu hiệu của yếu đuối, nhưng thật ra không ai đủ lớn để đứng một mình. Một vận động viên đoạt huy chương vàng vẫn cần huấn luyện viên, đồng đội, gia đình đứng sau. Một người tài giỏi đến đâu cũng có lúc mệt mỏi, có những điều chỉ nói được với một người thân. Sức mạnh có thể giúp ta vượt qua khó khăn, nhưng không chữa được cô đơn; chỉ có sự hiện diện của người khác mới làm được việc ấy. Hơn nữa, chính người khác giúp ta nhìn ra giới hạn của mình: một lời góp ý thẳng thắn có khi cứu ta khỏi một sai lầm lớn. Dĩ nhiên, cần người khác không có nghĩa là ỷ lại hay để người khác sống thay phần mình; sự gắn bó đẹp nhất là giữa những con người tự lập tìm đến nhau. Đáng lo là thái độ tự mãn của người cậy mình giỏi, coi nhẹ những mối quan hệ bình thường cho đến khi đánh mất. Bởi vậy, người trẻ càng mạnh mẽ càng cần học sự khiêm tốn và biết ơn: trân trọng những người lặng lẽ ở bên, vì đôi khi một "cánh buồm" nhỏ bé lại là điều làm nên ý nghĩa cho cả một vùng biển rộng.

(Khoảng 225 chữ.)

Phần II. Viết, Câu 2 (4,0 điểm)

Bài thứ hai: "Thuyền và biển" (Xuân Quỳnh), văn bản đọc của Bài 4 "Tự sự trong truyện thơ dân gian và trong thơ trữ tình", SGK Ngữ văn 11 tập một; cũng là bài nằm trong đề tài gợi ý của SGK 12 (người phụ nữ trong "Tự tình II" và "Thuyền và biển"). Vì đã dùng Xuân Quỳnh làm ngữ liệu ở Đề 1, đề này đưa bà vào vị trí bài đã học, để hai đề cùng xoay quanh một nhà thơ mà không trùng vai. Thầy cô có thể in kèm văn bản "Thuyền và biển" theo SGK 11 nếu cần.

Cơ sở so sánh: cùng mượn biển để nói tình yêu lứa đôi, cùng một phát hiện: tình yêu là sự cần đến nhau, vắng nhau thì biển không còn yên. Cơ sở nằm ở cả nội dung (tình yêu, nỗi nhớ khi xa cách) và hình thức (cùng dùng hình tượng biển mang tính biểu tượng).

Phương diện so sánh (chọn 3 trong kho bốn phương diện): (1) hình ảnh: cách phân vai biểu tượng (ai là biển, ai là thuyền, là buồm); (2) nghệ thuật tổ chức: lối kể chuyện của Xuân Quỳnh và lối tự bạch của Hữu Thỉnh, thể thơ, nhịp; (3) triết lý nhân sinh: quan niệm về tình yêu. Bỏ phương diện "cách tiếp cận vĩ mô, vi mô" vì cả hai đều là thơ tình đời tư.

Cách tổ chức phần II: cách thứ ba trong ba cách của SGK 12 (tr. 57 đến 58): song hành từng phương diện, mỗi luận điểm là một phương diện, trong đó hai bài cùng được phân tích và đối chiếu. Lí do chọn: "Thơ viết ở biển" chỉ 11 dòng, nếu phân tích riêng sẽ rất mỏng; hai bài lại có một đối xứng rất rõ ở cách phân vai biển, chỉ song hành mới làm nổi đối xứng ấy. *Chỗ dễ hỏng của cách này* (SGK 12 đã lưu ý): mờ tính chính thể của từng bài. Khắc phục bằng phần Khái quát ngắn cho mỗi bài trước khi vào các phương diện.

Biểu điểm:

Tiêu chí	Điểm	Yêu cầu
a. Đảm bảo cấu trúc	0,25	Đủ ba phần; mỗi đoạn thân bài một phương diện.
b. Xác định vấn đề	0,5	Nêu được cơ sở (cùng mượn biển nói tình yêu và sự cần đến nhau) và phương diện. Nêu mơ hồ ("cùng viết về biển"): 0,25.
c. Triển khai vấn đề	2,5	Ba phương diện song hành, mỗi phương diện có đủ tương đồng và khác biệt, dẫn chứng cả hai bài (1,75); lí giải (0,5); đánh giá (0,25). Phát hiện được sự đảo vai biển (em là biển / anh là biển) là ý trọng tâm; thiếu ý này tối đa 2,0.
d. Chính tả, ngữ pháp	0,25	Trích thơ đúng chữ, không dùng lời bài hát thay cho lời thơ.
e. Sáng tạo	0,5	Có cách nhìn riêng (ví dụ về tư thế của cái tôi nữ và cái tôi nam trong tình yêu).

Dàn ý chi tiết (khung kiềng 4 chân):

I. Mở bài

- Dẫn dắt bằng một ý lí luận về biểu tượng (SGK 12 tr. 40 đến 41: biểu tượng là hình ảnh mang tính ngụ ý, nhiều tầng nghĩa): biển là một trong những biểu tượng quen thuộc nhất của thơ tình, nhưng mỗi nhà thơ lại trao cho nó một vai khác.
- Giới thiệu "Thuyền và biển" (Xuân Quỳnh, viết năm 1963) và "Thơ viết ở biển" (Hữu Thỉnh, tập "Thư mùa đông", 1994).
- Nêu vấn đề: cùng nói tình yêu qua biển, cùng thấy vắng nhau thì biển xáo động; nhưng ở Xuân Quỳnh "em" là biển, còn ở Hữu Thỉnh "anh" là biển.

II. Thân bài (tổ chức theo cách thứ ba của SGK 12: song hành)

1. Khái quát

- "Thuyền và biển": thơ năm chữ, lời "em" kể cho "anh" nghe câu chuyện thuyền và biển; yếu tố tự sự làm nền cho trữ tình (đúng trọng tâm Bài 4 SGK 11).
- "Thơ viết ở biển": thơ tự do, 11 dòng, lời tự bạch của "anh" khi xa "em".
- Chốt cơ sở và ba phương diện.

2. Phân tích nội dung (song hành)

Luận điểm 1 (phương diện hình ảnh): cùng một biển, hai cách phân vai.

- Câu chủ đề: hai bài thơ dùng chung một cặp hình ảnh, biển và con thuyền (cánh buồm), nhưng đặt người yêu vào hai vị trí ngược nhau.
- Tương đồng: thuyền và biển (buồm và biển) là một cặp không tách rời; vắng một bên thì bên kia mất yên. Xuân Quỳnh: "Biển bạc đầu thương nhớ"; Hữu Thỉnh: biển "vắng cánh buồm một chút" đã cô đơn (dòng 5).
- Khác biệt: ở Xuân Quỳnh, "em" tự nhận mình là biển, bao la, sâu và đầy biến động; khổ kết "em" nói thẳng: xa anh thì "Em chỉ còn bão tố". Ở Hữu Thỉnh, "anh" là biển, "cây mình dài rộng" (dòng 4), còn "em" chỉ là một cánh buồm nhỏ; cái lớn cần cái nhỏ, không phải ngược lại. Đảo vai nhưng cùng một nhận thức: người yêu sâu là người mình đặt vào vai biển, vai của kẻ sóng gió khi xa cách.
- Câu chuyện: cách phân vai khác nhau được thể hiện bằng hai lối nói khác nhau.

3. Phân tích đặc sắc nghệ thuật (song hành)

Luận điểm 2 (phương diện nghệ thuật tổ chức): một bên kể chuyện, một bên thú nhận.

- Xuân Quỳnh: mở bằng lời kể "Em sẽ kể anh nghe", để tình yêu hiện lên qua một câu chuyện có diễn biến (quen nhau, hiểu nhau, xô đẩy, xa cách); cấu trúc đối xứng "Chỉ có thuyền... / Chỉ có biển..."; thơ năm chữ đều đặn như nhịp sóng.
- Hữu Thỉnh (đối sánh trong cùng luận điểm): không kể, mà thú nhận trực tiếp, nén chặt; kiểu câu "không phải là... mà..." (dòng 6, 7) phá vỡ logic thông thường; thơ tự do, dòng dài ngắn so le, ba dòng cuối ngắt vụn, kết bằng hai tiếng "Vì em".
- Đối sánh giọng điệu: Xuân Quỳnh tha thiết, sôi nổi, dám bày tỏ; Hữu Thỉnh trầm, kiềm chế, tự giấu nhẹ mình (biển "cây mình" mà vẫn cô đơn).

Luận điểm 3 (phương diện triết lý): hai quan niệm về tình yêu (luận điểm này là câu nói từ nghệ thuật sang đánh giá, vẫn viết song hành).

- Tương đồng: tình yêu là sự cần đến nhau tuyệt đối; xa nhau là sóng gió.
- Khác biệt: Xuân Quỳnh xem tình yêu là vận động không ngừng, có cả hiểu nhau và xô đẩy; người phụ nữ chủ động nói ra tình cảm của mình. Hữu Thỉnh xem tình

yêu là điều làm người mạnh nhận ra mình không tự đủ; người đàn ông thú nhận sự yếu lòng của mình.

4. Đánh giá nâng cao

- Lí giải: *thể loại, bút pháp*: yếu tố tự sự cho phép Xuân Quỳnh trải tình yêu thành một quá trình; thơ tự do ngăn cho phép Hữu Thỉnh nén nó vào một khoảnh khắc. *Phong cách, cái tôi*: cái tôi nữ của Xuân Quỳnh luôn khát khao, dự cảm bất an; cái tôi nam của Hữu Thỉnh thích suy tư, ưa những liên tưởng bất ngờ. *Giai đoạn*: một bài ra đời năm 1963, giọng trẻ, sôi nổi; một bài in năm 1994, giọng đã trải.
- Đánh giá: Xuân Quỳnh đóng góp tiếng nói chủ động của người phụ nữ trong thơ tình hiện đại; Hữu Thỉnh đóng góp một cách nói mới bằng logic phủ định và ngắt dòng. Không xếp hạng.

III. Kết bài

- Khái quát: cùng một biển, hai vai; cùng một nỗi cần nhau, hai cách nói.
- Ý nghĩa của việc so sánh: thấy được một biểu tượng quen có thể được làm mới ra sao; và thấy tình yêu, ở người nữ hay người nam, đều bắt đầu từ sự thừa nhận mình không tự đủ.

Bài văn tham khảo (tổ chức theo cách thứ ba của SGK 12, song hành):

SGK Ngữ văn 12 gọi biểu tượng là hình ảnh mang tính ngụ ý, có nhiều tầng nghĩa. Bởi nhiều tầng nghĩa, một biểu tượng quen thuộc vẫn có thể được mỗi nhà thơ trao cho một vai mới. Biển trong thơ tình là một biểu tượng như thế. Năm 1963, Xuân Quỳnh viết "Thuyền và biển"; ba mươi năm sau, tập "Thư mùa đông" của Hữu Thỉnh có "Thơ viết ở biển". **Hai bài thơ cùng mượn biển để nói rằng yêu là cần đến nhau, nhưng một bài để "em" làm biển, một bài để "anh" làm biển, và chính sự đổi vai ấy mở ra hai cách yêu.**

"Thuyền và biển" là lời "em" kể cho "anh" một câu chuyện, lấy tự sự làm nền cho trữ tình. "Thơ viết ở biển" chỉ mười một dòng, là lời tự bạch của "anh" khi xa "em". Một bài trải ra, một bài nén lại; đặt cạnh nhau, chúng soi sáng cho nhau ở ba phương diện.

Trước hết, hai nhà thơ dùng chung một cặp hình ảnh nhưng đặt người yêu vào hai vị trí ngược nhau. Ở cả hai bài, biển và con thuyền, hay cánh buồm, là một cặp không tách rời; vắng một bên thì bên kia mất yên. Xuân Quỳnh viết những ngày không gặp nhau, "Biển bạc đầu thương nhớ"; Hữu Thỉnh viết biển "vắng cánh buồm một chút" đã cô đơn. Thế nhưng người đứng ở vai biển thì khác. Trong "Thuyền và biển", "em" nhận mình là biển: bao la, sâu thẳm, đầy những con sóng không yên, đến khô kết thì nói thẳng: xa anh, "Em chỉ còn bão tố". Trong "Thơ viết ở biển", biển là "anh", một biển "cây mình dài rộng", còn "em" chỉ là một cánh buồm nhỏ. **Đảo vai,**

nhưng hai bài gặp nhau ở một phát hiện: người yêu sâu hơn là người tự nhận về mình vai biển, vai của kẻ sóng gió khi xa cách.

Sự đảo vai ấy được nói ra bằng hai lối rất khác: Xuân Quỳnh kể chuyện, Hữu Thỉnh thú nhận. "Em sẽ kể anh nghe": lời mở đầu đặt tình yêu vào một câu chuyện có diễn biến, từ lúc quen nhau, hiểu nhau đến lúc xô đẩy, cách xa. Cặp câu trúc "Chỉ có thuyền mới hiểu" và "Chỉ có biển mới biết" đặt hai bên cân nhau, nhịp năm chữ đều đặn như nhịp sóng. Hữu Thỉnh thì không kể gì cả. Ông nói bằng một lối logic lạ: gió "không phải là roi" mà đá núi vẫn mòn, em "không phải là chiều" mà vẫn "nhuộm anh đến tím" (dòng 6, 7). Phủ định danh xưng rồi khẳng định tác động, nhà thơ cho thấy "em" chẳng cần là gì lớn lao mà vẫn chi phối cả tâm hồn "anh". Ba dòng cuối ngắn dần, hai tiếng "Nghiêng ngả" đứng chênh vênh một dòng, rồi dồn cả bài về hai tiếng "Vì em". **Một bên tha thiết, dám bày tỏ; một bên trầm và kiềm chế, đến lời thú nhận cũng chỉ nói bằng hai chữ.**

Từ hai lối nói, hiện ra hai quan niệm về tình yêu. Cả hai đều thấy yêu là cần nhau tuyệt đối. Nhưng với Xuân Quỳnh, tình yêu là một vận động không ngừng, có hiểu nhau và cả xô đẩy, và người phụ nữ được chủ động nói ra nỗi khát khao của mình. Với Hữu Thỉnh, tình yêu là điều khiến một người tưởng mình rộng lớn chợt thấy mình không tự đủ. Biển "cậy mình" mà vẫn cô đơn: đó là lời tự giễu nhẹ, và cũng là lời khiêm nhường của người đàn ông trước tình yêu.

Vì sao cùng một biểu tượng lại dẫn đến hai cách yêu? Trước hết là do thể loại và bút pháp: yếu tố tự sự cho phép Xuân Quỳnh trải tình yêu thành một quá trình, còn thơ tự do ngắn cho phép Hữu Thỉnh nén nó vào một khoảnh khắc. Rồi đến cái tôi của mỗi người: cái tôi nữ của Xuân Quỳnh luôn khát khao mà cũng luôn dự cảm bất an; cái tôi nam của Hữu Thỉnh ưa suy tư, quen tìm những liên tưởng bất ngờ. Hai bài còn cách nhau ba thập kỉ: một giọng trẻ, sôi nổi; một giọng đã trải.

Đóng góp của mỗi bài vì thế không trùng nhau. "Thuyền và biển" là tiếng nói chủ động của người phụ nữ trong thơ tình hiện đại, dám nhận mình là biển. "Thơ viết ở biển" làm mới biểu tượng quen bằng logic phủ định và cách ngắt dòng, để biển rộng lớn nói ra sự cô đơn của mình. Cùng một biển, hai vai; cùng một nỗi cần nhau, hai cách nói. Và có lẽ điều hai nhà thơ để lại cho người trẻ giản dị hơn cả: dù là thuyền hay biển, yêu là bắt đầu từ sự thừa nhận mình không thể một mình.

(Khoảng 770 chữ.)

Vì sao bài đạt mức giỏi: mở bài dẫn từ khái niệm biểu tượng của SGK 12 đi thẳng vào cơ sở so sánh; mỗi đoạn thân bài là một phương diện, hai bài luôn được đặt cạnh nhau, đúng cách song hành; đoạn khái quát ngắn ở đầu giữ được chỉnh thể từng bài, khắc phục chỗ yếu SGK đã lưu ý; lí giải đủ thể loại, phong cách, giai đoạn.

BỘ CÔNG CỤ CHO NGƯỜI DẠY

Mỗi chuyên đề có một phần công cụ dùng ngay trên lớp: bảng "trước và sau" để chữa lỗi, rubric chấm bài và kịch bản tiết dạy. Ba công cụ dưới đây trích từ Chuyên đề 3 (bảng "trước và sau" trích ba dòng).

Bảng "trước và sau": lỗi thường gặp khi viết về hình ảnh thơ

Lỗi	Trước (câu học sinh hay viết)	Sau (câu đã sửa)	Sửa ở đâu trong quy trình
Liệt kê hình ảnh, không thấy hệ thống	"Bài thơ có các hình ảnh sóng, thuyền, củi, cò, chim, mây rất đẹp."	"Các hình ảnh nhỏ bé trong 'Tràng giang' (cảnh củi, cò nhỏ, cánh chim) đều đơn độc và càng về cuối càng chơi vơi giữa không gian mở rộng."	Bước 2: nối hình ảnh thành hệ thống
Khẳng định một chiều	"Cảnh củi chính là nhà thơ."	"Phải chăng nhà thơ nhìn thấy mình trong cảnh củi 'lạc' kiếp ấy, khi chữ 'lạc' vốn là chữ của người chứ không của vật?"	Bước 6: viết có biện luận
Ép hình ảnh siêu thực thành nghĩa lôgic	"Tiếng ghi ta nâu nghĩa là màu da của cô gái Tây Ban Nha."	"Tiếng đàn có màu, có hình, có cả nỗi đau: nó sống như một sinh thể, và đó là cảm giác cần nắm hơn là một nghĩa cố định."	Bước 5: tiêu chí thi pháp thể loại (SGK 12 tr. 40 đến 41)

Rubric chấm bài viết (thang 4,0 điểm)

Đây là đề xuất của chuyên đề, SGK không có bảng tiêu chí riêng cho phần Viết này. Người dạy có thể điều chỉnh trọng số theo mục tiêu từng bài kiểm tra.

Tiêu chí	Điểm tối đa	Mức đầy đủ	Mức chưa đạt
Cấu trúc bài, xác định đúng vấn đề	0,5	Mở, thân, kết rõ; vấn đề là hệ thống hình ảnh và tầng nghĩa	Biến thành bài phân tích nội dung chung chung
Nhận diện và tổ chức hệ thống hình ảnh	0,75	Chỉ ra logic kết nối và hướng vận động	Liệt kê, hoặc diễn xuôi từng câu
Mở tầng nghĩa có căn cứ	1,0	Phân biệt ước lệ và sáng tạo; mỗi tầng nghĩa có chữ làm chỗ dựa; thấy sự chuyển hoá ý nghĩa	Dừng ở nghĩa đen, hoặc gán nghĩa không căn cứ

Tiêu chí	Điểm tối đa	Mức đầy đủ	Mức chưa đạt
Tính đa nghĩa và biện luận giới hạn cách đọc	1,0	Ít nhất một hình ảnh có hai cách hiểu, có biện luận; loại được cách đọc gượng ép bằng tiêu chí	Chỉ một cách hiểu; hoặc nêu nhiều cách mà bỏ lửng
Đánh giá giá trị thẩm mỹ, nhân văn	0,5	Nhận xét riêng cho bài thơ, gắn với hệ thống hình ảnh	Câu đánh giá sáo, dùng cho mọi bài
Diễn đạt, trích dẫn, chính tả	0,25	Trích chính xác, ngôn ngữ thận trọng đúng chỗ, không đại ngôn	Sai trích dẫn, lạm dụng cảm thán
Tổng	4,0		

Kịch bản dạy chính khoá (2 tiết)

Thời điểm	Hoạt động	Giáo viên	Học sinh
Tiết 1, phút 0 đến 8	Khởi động: "một hình ảnh, hai cách đọc"	Đưa hình ảnh "củ một cành khô" và hai cách đọc (một hợp lí, một gượng ép), không nói cách nào đúng	Bỏ phiếu chọn cách đọc thuyết phục hơn, giải thích một câu
Tiết 1, phút 8 đến 20	Hệ thống hoá tri thức (Phần I)	Giảng năm lớp hình ảnh và sáu dấu hiệu tượng trưng, dẫn SGK 11, SGK 12	Ghi bảng phân biệt khái niệm, cho ví dụ từ bài đã học
Tiết 1, phút 20 đến 40	NẮC 1: cô làm mẫu "Tràng giang"	"Nghĩ thành tiếng" sáu bước, nhấn mạnh Bước 5 (bỏ gì)	Theo dõi, ghi lại câu hỏi giáo viên tự đặt ở mỗi bước
Tiết 1, phút 40 đến 45	Chốt năm tiêu chí giới hạn	Quay lại hai cách đọc ở phần khởi động, dùng tiêu chí phân xử	Đối chiếu với lựa chọn ban đầu của mình
Tiết 2, phút 0 đến 20	NẮC 2: Phiếu số 2 "phân xử các cách đọc"	Chia nhóm, phát thẻ, điều phối tranh luận giữa hai nhóm khác kết luận	Điền bảng, chỉ ra chữ làm căn cứ, tranh luận
Tiết 2, phút 20 đến 40	NẮC 3: viết đoạn văn (Đề 2, hình ảnh "giếng")	Phát bảng khung câu, chỉ gọi bằng câu hỏi khi học sinh kẹt	Viết đoạn 300 chữ, tự soát bằng bảng kiểm
Tiết 2, phút 40 đến 45	Giao việc	Giao một đề NẮC 4 làm ở nhà	Chọn đề, lập bản đồ hình ảnh trước khi viết

BẢN ĐẦY ĐỦ VÀ CÁCH NHẬN

Bốn nấc viết về thơ

Những gì vừa xem chỉ là vài trang trong bộ. Bản đầy đủ gồm:

- 5 chuyên đề và phần mở đầu "Công cụ đọc để viết".
- Mỗi chuyên đề đủ bốn nấc: nấc 1 đến 3 mỗi nấc hai ngữ liệu; nấc 4 năm đề trên văn bản lạ, mỗi đề có bài tham khảo ba mức và lời phê.
- Mỗi chuyên đề 2 đề thực hành tổng hợp, ngữ liệu thơ hiện đại có nguồn rõ ràng, hướng dẫn chấm kèm dàn ý chi tiết và bài văn tham khảo.
- Phiếu học tập, bảng khung câu, bảng kiểm tự soát trình bày sẵn để in.
- Rubric, bảng "trước và sau", kịch bản dạy chính khoá và dạy thêm cho từng chuyên đề.

Cách nhận: nhắn Zalo 0328 961 617 để được tư vấn và nhận bản đầy đủ. Chọn mua trọn bộ hoặc từng chuyên đề theo khối đang dạy. Mọi góp ý về chuyên môn xin để lại ngay trong nhóm "Cộng Đồng Dạy và Học Ngữ Văn".